

CHUYÊN ĐỀ 5: WORD FORM

I. MỘT SỐ DẠNG CỦA TỪ TIẾNG ANH QUAN TRỌNG NẸM TRONG BÀI HỌC

UNIT 1:

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
impression: ấn tượng	impress: gây ấn tượng	impressive: gây ấn tượng	impressively: đầy ấn tượng
- friend: người bạn - friendliness: sự thân thiện, lòng mến khách - friendship: tình bạn		friendly: thân thiện	friendlily: một cách thân thiện
- correspondent : người viết thư, phóng viên - correspondence: quan hệ thư từ	correspond: trao đổi thư từ, tương ứng với	corresponding: tương ứng với	correspondingly: tương ứng
religion: tôn giáo		religious: thuộc tôn giáo	
dependence: sự phụ thuộc	depend: phụ thuộc	dependent: phụ thuộc	
office: lễ nghi		official: chính thức	
industry: công nghiệp		industrial: thuộc công nghiệp	
division: sự phân chia	divide: chia, phân chia		
	compel: bắt buộc	compulsory: bắt buộc	
separation: sự chia cắt	separate: tách ra		

interest: sự quan tâm, điều thích thú	interest: làm cho ai thích thú	- interesting: thú vị - interested: quan tâm, thích thú	interestingly: một cách thích thú
- instruction: sự giảng dạy - instructor: người dạy, huấn luyện viên	instruct: dạy, truyền kiến thức cho	instructive: để truyền kiến thức	
peace: hòa bình		peaceful: hòa bình, yên tĩnh	
beauty: vẻ đẹp	beautify: làm đẹp	Beautiful: xinh đẹp	Beautifully: xinh đẹp, hay
Prayer: lời cầu nguyện	Pray: cầu nguyện		

UNIT 2

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Tradition: truyền thống		Traditional: thuộc về truyền thống	Traditionally: theo truyền thống
- design: kiểu dáng - designer: nhà thiết kế	design: thiết kế		
	Modernize: hiện đại hóa	Modern: hiện đại	
Fashion: thời trang		Fashionable: hợp thời trang Unfashionable: lỗi thời	Fashionably: một cách hợp thời
Effect: hiệu quả	affect: có tác dụng với	Effective: có hiệu quả	Effectively: một cách có hiệu quả

		ineffective: không hiệu quả	ineffectively: một cách không hiệu quả
Nature: thiên nhiên		Natural: tự nhiên	Naturally: tự nhiên
Nation: quốc gia		National: thuộc quốc gia, dân tộc Nationwide: toàn quốc international: quốc tế	Nationally: về quốc gia, dân tộc Nationwide: toàn quốc
Inspiration: nguồn cảm hứng	Inspire: gây cảm hứng		
Convenience: sự tiện lợi		Convenient: tiện lợi inconvenient: bất tiện	Conveniently: tiện lợi inconveniently: bất tiện
Minority: thiểu số		Minor: thứ yếu, không quan trọng	
Music: âm nhạc Musician: nhạc sĩ		Musical: thuộc về âm nhạc	
Speciality (specialty): đặc sản	Specialize: chuyên về	Special: đặc biệt	Specially: đặc biệt Especially: đặc biệt là, nhất là

UNIT 3

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Collection: sự sưu tầm, bộ sưu tập Collector: người sưu tầm	Collect: sưu tầm, thu gom	Collective: tập thể, chung	Collectively: có tính tập thể
Enjoyment: niềm vui	Enjoy: yêu thích	Enjoyable: thú vị	Enjoyably: một cách thú vị
Entrance: lối vào Entry: lối vào	Enter: đi vào		
Hero: anh hùng		Heroic: can đảm, anh dũng.	Heroically: một cách anh dũng
Hunger: nạn đói, sự khát khao	Hunger for: khao khát	Hungry: đói, thèm khát	Hungrily: một cách thèm khát.
Tiredness: sự mệt mỏi	Tire: trở nên mệt mỏi	Tired: mệt mỏi	

UNIT 4

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Advertisement: bài quảng cáo Advertising: sự, ngành quảng cáo	Advertise: quảng cáo		
Agreement: sự đồng ý disagreement: sự bất đồng	Agree: đồng ý Disagree: bất đồng	Agreeable: vui vẻ, dễ chịu Disagreeable: khó chịu	
Difficulty: sự khó khăn		Difficult: khó khăn	
Examination: kỳ thi Examiner: giám khảo Examinee: thí sinh	Examine: khảo hạch, xem xét		
Practice: sự luyện tập	Practice/ practise: luyện tập	Practical: thực dụng, thực tiễn	Practically: một cách thực dụng

Scenery: phong cảnh		Scenic: đẹp vì có nhiều phong cảnh	
Reputation: sự nổi tiếng	Repute: cho là, đồn là	Reputable: có danh tiếng tốt	Reputably: có danh tiếng tốt
Culture: Văn hóa		Cultural: thuộc văn hóa	Culturally: về phương diện văn hóa
Improvement: Sự cải thiện	Improve: cải thiện, trao đổi		
Quality: chất lượng, tài năng, phẩm chất	Qualify: có đủ tiêu chuẩn, có đủ đk	Qualified: có đủ tiêu chuẩn, có đủ đk	
Information: thông tin	Inform: cung cấp thông tin	Informative: cung cấp nhiều tin tức	
Edition: lần xuất bản Editor: người biên tập	Edit: biên tập		
		Approximate: xấp xỉ, độ chừng	Approximately: khoảng chừng
		Exact: chính xác	Exactly: chính xác

UNIT 5

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Development: sự phát triển	Develop: phát triển	Developed: đã phát triển Developing: đang phát triển	
Expense: tiền chi tiêu, phí tổn	Spend: tiêu xài	Expensive: đắt tiền Inexpensive: ít tốn kém, rẻ	Expensively: đắt tiền Inexpensively: ít tốn kém, rẻ
Invention: sự phát minh Inventor: nhà phát minh	Invent: phát minh		
Popularity: sự phổ biến	Popularize: phổ biến	Popular: phổ biến unpopular: không phổ biến	Popularly: phổ biến
Variety: sự đa dạng	Vary: khác nhau, thay đổi	Various: khác nhau	Variously: một cách khác nhau
View: cảnh vật, cách nhìn Viewer: người xem TV	View: xem, nhìn		

UNIT 6

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Deforestation: sự phá rừng Forest: rừng	Deforest: phá rừng		
Disappointment: sự thất vọng	Disappoint: làm ai thất vọng	Disappointed: bị thất vọng Disappointing: gây thất vọng	

Environment: môi trường Environmental: thuộc về môi trường Environmentalism: người hoạt động cho môi trường		Environmental: thuộc về môi trường	Environmentally: về môi trường
Harm: sự thiệt hại	Harm: làm hại	Harmful: có hại Harmless: vô hại	Harmfully: có hại
Pollution: sự ô nhiễm Pollutant: chất gây ô nhiễm	Pollute: gây ô nhiễm	Polluted: bị ô nhiễm Unpolluted: không bị ô nhiễm	

UNIT 7

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Consumer: người tiêu dùng Consumption: sự tiêu thụ	Consume: tiêu thụ		
Efficiency: sự hiệu quả Inefficiency: sự thiếu hiệu quả		Efficient: hiệu quả Inefficient: thiếu hiệu quả	Efficiently: một cách hiệu quả Inefficiently: một cách thiếu hiệu quả
Electricity: điện năng	Electrify: điện khí hóa	Electric: chạy bằng điện Electrical: thuộc về điện	
Energy: năng lượng	Energize: cung cấp năng lượng	Energetic: nhiệt tình, năng nổ	Energetically: một cách nhiệt tình
Luxury: xa xỉ phẩm		Luxurious: xa xỉ, sang trọng	Luxuriously: một cách xa xỉ
Necessity: sự cần thiết		Necessary: cần thiết unnecessary: không cần thiết	Necessarily: nhất thiết unnecessarily: không nhất thiết
Sun: mặt trời		Solar: thuộc về mặt trời	
Reduction: sự giảm bớt	Reduce: giảm bớt		
Worry: sự lo lắng	Worry: lo lắng	Worried: lo lắng	
Protection: sự bảo vệ	Protect: bảo vệ	Protective: bảo vệ	Protectively: bảo vệ
		Extreme: rất	Extremely: vô cùng, cực kỳ
Care: sự trông nom	Care: trông nom, nuôi nấng, chăm sóc	Careful: cẩn thận	Carefully: một cách cẩn thận
Shortage: sự thiếu hụt		Short: ngắn, thiếu	
Economy: sự tiết kiệm Economics: kinh tế học Economist: nhà kinh tế		Economic: về kinh tế Economical: tiết kiệm	Economically: một cách kinh tế

UNIT 8

Celebration: hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm	Celebrate: ăn mừng lễ, kỷ niệm	Celebrated: nổi tiếng	
Decoration: sự trang trí Decorator: chuyên viên trang trí	Decorate: trang trí		
Charity: việc từ thiện		Charitable: thuộc về việc từ thiện	Charitably: rộng lượng
Joy: niềm vui		Joyful: vui mừng	Joyfully: vui mừng
Generosity: sự hào phóng, rộng lượng		Generous: hào phóng, rộng lượng	Generously: một cách hào phóng, rộng lượng
Preparation: sự chuẩn bị	Prepare: chuẩn bị		
Satisfaction: sự hài lòng	Satisfy: làm hài lòng, thỏa mãn	Satisfied: được hài lòng Satisfying: làm hài lòng	

UNIT 9

Solution: giải pháp	Solve: giải quyết		
Noise: sự ồn ào		Noisy: ồn ào	Noisily: ồn ào
Choice: sự lựa chọn	Choose: chọn lựa		
Success: sự thành công	Succeed: thành công	Successful: thành công	Successfully: một cách thành công
Eruption: sự phun trào	Erupt: phun		
Prediction: lời tiên đoán	Predict: tiên đoán	Predictable: có thể đoán trước Unpredictable: không thể đoán trước	
Safety: sự an toàn		Safe; an toàn	Safely: một cách an toàn
Strength: sức mạnh	Strengthen: trở nên mạnh hơn	Strong: mạnh mẽ	Strongly: một cách mạnh mẽ
Tide: thủy triều		Tidal: thuộc về thủy triều	
Tropics: vùng nhiệt đới		Tropical: thuộc về nhiệt đới	
Volcano: núi lửa		Volcanic: thuộc về núi lửa	

UNIT 10

Appearance: sự xuất hiện disappearance: sự biến mất	Appear: xuất hiện disappear: biến mất		
Excitement: sự phấn khích	Excite: kích động, làm phấn khích	Excited: bị phấn khích Exciting: gây phấn khích	Excitedly: bị kích động Excitingly: gây kích động
Existence: sự tồn tại	Exist: tồn tại		
Experience: kinh nghiệm	Experience: trải nghiệm	Experienced: giàu kinh nghiệm	Experiencedly: đầy kinh nghiệm

inexperience: sự thiếu kinh nghiệm		inexperienced: thiếu kinh nghiệm	
Freedom: sự tự do	Free: trả tự do	Free: tự do	Freely: một cách tự do
Health: sức khỏe		Healthy: khỏe mạnh Unhealthy: không khỏe mạnh Healthful: có lợi cho sức khỏe	Healthily: một cách lành mạnh Unhealthily: không lành mạnh
Identity: lai lịch, lý lịch Identification: Sự nhận ra	Identify: nhận ra, xác minh	Unidentified: không nhận ra, không xác minh được.	
Imagination: sự tưởng tượng	Imagine: tưởng tượng	Imaginary: do tưởng tượng	
Physics: môn vật lý Physicist: nhà vật lý		Physical: thuộc về thể chất	Physically: về thể chất
Management: sự quản lý, sự điều khiển Manager: người quản lý, giám đốc	Manage: quản lý, xoay sở		
Similarity: sự giống nhau		Similar: giống	Similarly: tương tự
Courage: sự can đảm	Encourage: khuyến khích	Courageous: can đảm	Courageously: can đảm
Truth: lòng chân thật, sự thật		Truthful: thật thà, chân thật True: chân chính, thật, đúng đắn	Truthfully: thật thà, chân thật Truly: đích thực, thực sự

II. Cách làm bài tập Word form lớp 9

Hãy xem ví dụ bên dưới đây

The creative marketing _____ will be implemented immediately.

A. strategic C. strategize

B. strategy D. strategical

Ở câu trên ta thấy trước chỗ trống có danh từ marketing, phía sau có động từ (cụ thể là chia ở thì tương lai) => Vị trí trong ô trống chỉ có thể là danh từ.

“The + Adj + Noun + Noun + Verb” (2 danh từ đặt cạnh nhau -> danh từ ghép)

A và D đều là tính từ (Adj)

C là động từ (ize) -> strategize (v): lập chiến lược

B là danh từ -> chiến lược.

-> Vậy đáp án là B: “marketing strategy” chiến lược marketing.

Một ví dụ khác nhé:

Materials for the seminar will be sent to all _____ two weeks in advance.

A. attendance C. attendees B. attends D. attend

Tương tự như ở ví dụ 1, bước 1: các bạn nhìn vào từ đứng trước, đứng sau chỗ trống.

=> Xuất hiện từ “all” => Ô trống chỉ có thể là danh từ

B và D bị loại vì là động từ. Attend (v) tham gia, tham dự

Vấn đề là cả A (-ce) và C (-ee) đều là danh từ. Lúc này các bạn phải xác định xem ô trống cần điền là danh từ chỉ người hay vật (Thường sẽ nhìn vào đuôi (ee – người) hoặc có thể nhìn vào động từ để xác định)

A: attendance: sự tham gia

C: attendees: những người tham gia/ người tham dự

=> Đáp án sẽ là C

Để làm tốt dạng bài tập này, trước hết, bạn cần phải có một vốn từ vựng phong phú. Vì thế, khi học một từ mới nên học tất cả các từ WORDFORM liên quan, bao gồm cả tiền tố hoặc hậu tố cấu tạo từ trái nghĩa.

Ví dụ: succeed (v), success (n), successful (a), successfully (adv), unsuccessful (adj), unsuccessfully (adv).

– Nếu điền DANH TỪ => xác định đó là danh từ chỉ NGƯỜI hay SỰ VẬT; và kiểm tra xem có SỐ NHIỀU được không

– Nếu điền ĐỘNG TỪ => kiểm tra THÌ và THỂ (xem động từ có chia ở BỊ ĐỘNG) không

– Nếu điền TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ => kiểm tra xem có BỊ NGƯỢC NGHĨA không.

Ví dụ : Chọn từ thích hợp tương ứng với A.,B, C, hoặc D để hoàn thành câu sau:

He cycled _____ and had an accident.

A. careful B. careless C. carefully D. carelessly

=> Sau khi phân tích như các bước ở trên, ta biết sẽ dùng trạng từ bổ nghĩa cho động từ cycle, NHƯNG PHẢI DỪNG LẠI KIỂM TRA: TÍNH TỪ/ TRẠNG TỪ CÓ BỊ NGƯỢC NGHĨA KHÔNG => phải chọn carelessly thay vì carefully vì nghĩa của câu. Rất rất nhiều bạn, sai ở chỗ này! QUÊN KHÔNG KIỂM TRA BỊ NGƯỢC NGHĨA!

=> Đáp án là D: He cycled carelessly and had an accident. (Anh ấy đi xe máy ẩu và gặp tai nạn)